

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LẠNG SƠN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2022/HS-ST
Ngày 26-8-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Anh Đại;

Bà Nguyễn Thị Bích Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Hữu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 88/2022/TLST-HS ngày 28 tháng 7 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2022/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa Số *7/2022/HSST-QĐ ngày 11 tháng 8 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. Đàm Thị M; tên gọi khác: Không có; sinh ngày 16/11/1980 tại Lạng Sơn; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn C, xã G, huyện C1, tỉnh Lạng Sơn; chỗ ở: Số *, Đ, phường C2, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đàm Văn H, sinh năm 1957 và bà Đoàn Thị V, sinh năm 1959; chồng: Chu Mạnh B, sinh năm: 1981 (bị cáo trong cùng vụ án); con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính, kỷ luật lần nào; bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 05/5/2022 đến ngày 10/5/2022 được thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại, có mặt.

2. Chu Mạnh B; tên gọi khác: Không có; sinh ngày 10/5/1981 tại Lạng Sơn; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khối **, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; chỗ ở: Số *, Đ, phường C2, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Chu Bá S, sinh năm 1949 và bà Đỗ Thị N, sinh năm 1951; vợ: Đàm Thị M, sinh năm 1980 (bị cáo trong vụ án); con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2005, con bé sinh năm 2017; tiền án, tiền sự:

Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính, kỷ luật lần nào; bị cáo tại ngoại, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà Lê Thị L, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ *, khối **, thị trấn C1, huyện C1, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Anh Lương Văn T, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn P, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Phương Thị N, sinh năm 1972; địa chỉ: Số *, đường Đ, phường C2, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

4. Anh Lộc Văn L1, sinh năm 1988; địa chỉ: Số */**, đường P, khối Đ, phường C2, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

5. Chị Trần Thị T1, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ *, khối **, thị trấn C1, huyện C1, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

6. Chị Nông Thị T2, sinh năm 1992; địa chỉ: Số *, đường P, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

7. Chị Hoàng Thị P, sinh năm 1981; địa chỉ: Số */*, đường N, phường C2, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ *, khối **, thị trấn C1, huyện C1, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

9. Nguyễn Hồng L3, sinh năm 1962; địa chỉ: Số * ngõ **, đường T, phường C2, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ tháng 11/2021 đến ngày 12/3/2022, Đàm Thị M đã cho 07 người trên địa bàn thành phố L vay tiền dưới hình thức bắt họ với tổng số tiền là 525.000.000 đồng, lãi suất 182,5%/năm, thu lợi bất chính 118.118.378 đồng, trong đó Chu Mạnh B đồng phạm cùng Đàm Thị M cho 03 người vay tiền với số tiền là 335.000.000 đồng, thu lợi bất chính 75.747.190 đồng.

Tại bản cáo trạng số 85/CT-VKSLS-P1 ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, đã truy tố bị cáo Đàm Thị M về tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự và truy tố bị cáo Chu Mạnh B về tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B đã khai nhận:

Từ tháng 11 năm 2021 các bị cáo đã cho một số người trên địa bàn thành phố L vay tiền dưới hình thức “bắt họ”; một bắt họ là 10.000.000 đồng, thời hạn vay 50 ngày kể từ ngày vay, cắt lãi trước 2.500.000 đồng/1 bắt họ, tương ứng

với lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày, tương ứng với 182,5%/năm, số tiền người vay thực nhận tương ứng với mỗi bát họ là 7.500.000 đồng. Trường hợp người vay đã thanh toán được khoảng 30 ngày trở lên mà không còn khả năng thanh toán thì có thể "đáo bát", vay bát mới để thanh toán khoản vay cũ. Để tránh việc khách vay không trả tiền vì đều là người quen, Đàm Thị M và Chu Mạnh B nói số tiền khách vay là của Phan Phúc C là cháu họ của Chu Mạnh B, còn Đàm Thị M và Chu Mạnh B chỉ làm thuê cho Phan Phúc C. Để tạo lòng tin, thỉnh thoảng Đàm Thị M có nhờ những người vay cho vay ké một số bát họ. Về thủ tục vay tiền, Đàm Thị M yêu cầu người vay viết giấy vay tiền vào một quyển sổ với nội dung vay tiền của Phan Phúc C, số tiền vay và ký tên, không ghi lãi suất. Các bị cáo thuê Lộc Văn L1 giúp đi thu tiền của người vay hàng ngày và trả cho Lộc Văn L1 3.000.000 đồng/tháng, sau khi thu được tiền về thì đưa lại cho Đàm Thị M để ghi chép vào sổ sách theo dõi. Ngoài việc cùng với chồng là Chu Mạnh B cho 03 người vay tiền thì Đàm Thị M còn tự mình cho 04 người khác vay tiền cũng với cách thức nêu trên. Cụ thể:

Bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B đã cho một số người vay tiền như sau:

Số TT	Họ tên người vay tiền	Số lần vay	Thời gian vay	Số tiền gốc vay (đồng)	Số tiền đã cắt lãi (đồng)	Số tiền lãi theo quy định 20%/năm (đồng)	Số tiền lãi bất chính (trên 20%/năm (đồng)	Số tiền gốc người vay còn nợ (đồng)
1	Phương Thị N	1	27/12/2021	40.000.000 (trong đó Mai vay ké 20.000.000)	10.000.000 (mỗi người chịu 5.000.000)	383.565	4.616.435	
		2	30/01/2022	40.000.000	10.000.000	832.884	9.167.116	
		3	08/3/2022	40.000.000	10.000.000	1.095.900	8.904.100	16.800.000
		4	20/3/2022	20.000.000	5.000.000	547.950	4.452.050	13.200.000
2	Nguyễn Thị T	5	28/12/2021	20.000.000 (trong đó Mai vay ké 10.000.000)	5.000.000 (mỗi người chịu 2.500.000)	224.660	2.275.341	
		6	06/02/2022	10.000.000	2.500.000	213.701	2.286.300	
		7	16/3/2022	10.000.000	2.500.000	273.975	2.226.025	800.000
		8	10/01/2022	20.000.000	5.000.000	427.401	4.572.599	
		9	17/02/2022	20.000.000	5.000.000	350.688	4.649.312	
		10	20/3/2022	20.000.000	5.000.000	547.950	4.452.050	3.200.000
3	Hoàng Thị P	11	30/12/2021	30.000.000 (trong đó Mai vay ké 15.000.000)	7.500.000 (mỗi người chịu 3.750.000)	336.989	3.413.011	
		12	08/02/2022	40.000.000	10.000.000	876.720	9.123.280	
		13	19/3/2022	50.000.000	12.500.000	1.369.875	11.130.125	21.000.000
		14	20/02/2022	10.000.000	2.500.000	246.578	2.253.423	

		15	05/4/2022	10.000.000	2.500.000	273.975	2.226.025	7.600.000
Tổng cộng				335.000.000	83.750.000	8.002.811	75.747.192	62.600.000

Ngoài ra, bị cáo Đàm Thị M đã tự cho một số người vay tiền như sau:

Số TT	Họ và tên người vay tiền	Số lần vay	Thời gian vay	Số tiền gốc vay của Đàm Thị M (đồng)	Số tiền đã cắt lãi (đồng)	Số tiền lãi trong quy định 20%/năm (đồng)	Số tiền lãi bất chính (trên 20%/năm (đồng)	Số tiền gốc người vay còn nợ (đồng)
1	Lê Thị L	1	T11/2021	30.000.000 (trong đó Mai vay kế 20.000.000)	7.500.000 (Bị cáo Mai chịu 5.000.000)	273.975	2.226.025	
		2	28/01/2022	20.000.000	5.000.000	547.950	4.452.050	
		3	26/3/2022	10.000.000	2.500.000	273.975	2.226.025	2.200.000
		4	29/3/2022	20.000.000	5.000.000	547.950	4.452.050	5.600.000
2	Phuong Thị N	5	12/3/2022	20.000.000 (trong đó Mai vay kế 10.000.000)	5.000.000 (mỗi người chịu 2.500.000)	273.975	2.226.025	5.000.000
3	Nguyễn Thị L2	6	03/01/2022	40.000.000 (trong đó Mai vay kế 20.000.000)	10.000.000 (mỗi người chịu 5.000.000)	547.950	4.452.050	
		7	Giữa T2/2022	20.000.000	5.000.000	547.950	4.452.050	
		8	28/3/2022	20.000.000	5.000.000	547.950	4.452.050	6.400.000
4	Lương Văn T	9	29/12/2021	10.000.000	2.500.000	268.496	2.231.505	
		10	05/01/2022	10.000.000	2.500.000	230.139	2.269.861	
		11	15/02/2022	10.000.000	2.500.000	246.578	2.253.423	
		12	31/3/2022	10.000.000	2.500.000	273.975	2.226.025	3.200.000
5	Trần Thị T1	13	20/02/2022	20.000.000	5.000.000	547.950	4.452.050	
Tổng cộng				190.000.000	50.000.000	5.128.813	47.371.189	22.400.000

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án khai:

Bà Phương Thị N, bà Trần Thị T1 và anh Lộc Văn L1 có mặt tại phiên tòa khai: Bà Phương Thị N khai được vay tiền bất họ của các bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B nhiều lần với tổng số tiền là 120.000.000 đồng, đã trả được 90.000.000 đồng, nay còn nợ 30.000.000 đồng, ngoài ra còn vay riêng bị cáo Đàm Thị M 10.000.000 đồng, đã trả được 5.000.000 đồng, còn nợ 5.000.000 đồng; bà Trần Thị T1 khai được vay tiền bất họ của Đàm Thị M 01 lần với số tiền là 20.000.000 đồng và đã trả hết nợ cho bị cáo, nay bà Phương Thị N, bà Trần Thị T1 đều yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh Lộc Văn L1 khai do có quan hệ quen biết và muốn kiếm thêm thu nhập nên khi được Đàm Thị M và Chu Mạnh B nhờ đi thu tiền và hứa trả công là 3.000.000đồng/tháng

anh đã đồng ý; hàng ngày anh được Đàm Thị M và Chu Mạnh B nhờ đi thu tiền của một vài người, sau đó mang về đưa cho Đàm Thị M; bản thân anh có nghe các bị cáo nói đó là tiền người ta nợ các bị cáo, nay trả lại, anh không biết việc Đàm Thị M và Chu Mạnh B cho vay lãi cao, nay anh không có ý kiến, yêu cầu gì.

Bà Lê Thị L và anh Lương Văn T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, quá trình điều tra đều khai được vay tiền bát họ với Đàm Thị M nhiều lần, cụ thể: Bà Lê Thị L khai vay tổng số tiền là 60.000.000 đồng, đã trả được tổng 52.200.000 đồng, còn nợ 7.800.000 đồng; đối với số tiền lãi bị cáo Đàm Thị M thu vượt quá quy định, nay bà tự nguyện nộp sung ngân sách Nhà nước. Anh Lương Văn T khai được vay tổng số tiền là 40.000.000 đồng, đã trả được 36.800.000 đồng, còn nợ 3.200.000 đồng, nay anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chị Nông Thị T2, chị Hoàng Thị P, bà Nguyễn Thị L2 vắng mặt tại phiên tòa, quá trình điều tra đều khai: Được vay tiền bát họ nhiều lần với các bị cáo, cụ thể: Chị Nông Thị T2 khai được vay của bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B tổng là 90.000.000 đồng, đã trả được 86.000.000 đồng, nay còn nợ 4.000.000 đồng; chị Hoàng Thị P khai được vay tiền của bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B tổng là 125.000.000 đồng, đã trả được 96.400.000 đồng, nay còn nợ 28.600.000 đồng; bà Nguyễn Thị L2 khai được vay tiền của bị cáo Đàm Thị M tổng là 60.000.000 đồng, đã trả được 53.600.000 đồng, nay còn nợ 6.400.000 đồng. Chị Nông Thị T2, chị Hoàng Thị P, bà Nguyễn Thị L2 đều yêu cầu các bị cáo hoàn trả lại số tiền lãi đã thu vượt quá quy định của pháp luật và giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Hồng L3 vắng mặt, quá trình điều tra khai: Sau khi được Phương Thị N nhờ đứng ra vay hộ 01 bát họ với Đàm Thị M, do đang cần tiền nên bà đã đến hỏi vay Đàm Thị M 02 bát họ (cho bà và Phương Thị N mỗi người 1 bát), tương ứng với số tiền là 20.000.000 đồng, được Đàm Thị M đồng ý cho vay, hẹn tối đến lấy tiền thì bà đã thông báo cho Phương Thị N được biết và Phương Thị N nói sẽ tự đến gặp Đàm Thị M để nhận tiền, sau đó không giao cho bà. Vài ngày sau, Đàm Thị M gọi điện đòi tiền lãi bà mới nói là vay hộ Phương Thị N, từ đó không thấy Đàm Thị M đến đòi bà trả tiền nữa, nay bà xác định không liên quan và không có ý kiến, đề nghị gì.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Đàm Thị M phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự; tuyên bố bị cáo Chu Mạnh B phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự. Đề nghị:

Áp dụng khoản 1, 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 36; Điều 46; Điều 50; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Chu Mạnh B, xử phạt bị cáo Chu Mạnh B từ 24 (hai mươi bốn) tháng đến 30 (ba mươi) tháng cải tạo không giam giữ; không khấu trừ thu nhập đối với bị cáo Chu Mạnh B.

Áp dụng khoản 2, 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 46; Điều 50; Điều 54; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đàm

Thị M, xử phạt bị cáo Đàm Thị M từ 09 (chín) tháng đến 12 (mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 (mười tám) tháng đến 24 (hai mươi bốn) tháng.

Phạt bổ sung các bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B mỗi bị cáo từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng để sung ngân sách Nhà nước.

Về áp dụng biện pháp tư pháp, đề nghị:

Truy thu số tiền gốc các bị cáo đã sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội để sung ngân sách Nhà nước, cụ thể: Truy thu số tiền 272.400.000 đồng đối với các bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B và truy thu riêng đối với bị cáo Đàm Thị M số tiền 167.600.000 đồng.

Truy thu số tiền lãi tương ứng với mức 20%/năm đối với các bị cáo để sung ngân sách Nhà nước, cụ thể: Truy thu của bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B tổng số tiền là 8.002.811 đồng và truy thu riêng đối với bị cáo Đàm Thị M số tiền 5.128.813 đồng.

Buộc các bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B có trách nhiệm liên đới trả cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án số tiền lãi các bị cáo đã thu vượt quá quy định của pháp luật, cụ thể: Trả cho bà Phương Thị N 27.139.701 đồng; trả cho bà Nông Thị T 20.461.627 đồng; trả cho chị Hoàng Thị P 28.145.864 đồng. Buộc bị cáo Đàm Thị M phải tự có trách nhiệm trả cho bà Phương Thị N 2.226.025 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị L2 13.356.150 đồng; trả cho anh Lương Văn T 8.980.814 đồng; trả cho bà Trần Thị T1 4.452.050 đồng.

Đối với số tiền 13.356.150 đồng mà bị cáo Đàm Thị M có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị L, nay bà Lê Thị L tự nguyện nộp sung ngân sách Nhà nước, nên đề nghị buộc bị cáo Đàm Thị M phải nộp lại số tiền trên để sung ngân sách Nhà nước.

Đề nghị truy thu số tiền nợ gốc mà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án chưa trả cho các bị cáo để sung ngân sách Nhà nước, cụ thể: Truy thu đối với bà Phương Thị N số tiền 35.000.000 đồng; truy thu đối với bà Nông Thị T số tiền 4.000.000 đồng; truy thu đối với chị Hoàng Thị P số tiền 28.600.000 đồng; truy thu đối với bà Nguyễn Thị L2 số tiền 6.400.000 đồng; truy thu đối với anh Lương Văn T số tiền 3.200.000 đồng; truy thu đối với bà Lê Thị L số tiền 7.800.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị lưu theo hồ sơ vụ án 10 quyển sổ có kích thước 7,6cm x 12,8cm có ghi các chữ và số (trong đó 07 quyển sổ có bìa trước màu đen và 03 quyển sổ không có bìa) + 01 quyển sổ bìa cứng giả da màu đen, bên trong có nhiều tờ bị xé, do đây là sổ sách, giấy tờ các bị cáo sử dụng ghi chép các khoản vay, là chứng cứ trong vụ án.

Đề nghị trả lại 01 điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 11 màu đen, số IMEI 350308222523741 cho bị cáo Chu Mạnh B và trả lại 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO ROM, vỏ màu đỏ đen, số IMEI 1: 865950049494677, trong có

01 thẻ sim Viettel số 0374.385.309 cho anh Lộc Văn L1 do không liên quan đến hành vi phạm tội.

Tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát. Trong lời nói sau cùng, các bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B đều đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L, anh Lương Văn T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; Chị Nông Thị T2, chị Hoàng Thị P, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Hồng L3 vắng mặt không lý do. Tuy nhiên do phiên tòa được mở lần 2 và họ đã được tổng đạt hợp lệ, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên đều đã có lời khai tại cơ quan điều tra, việc vắng mặt không ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự để tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa không ai có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thực hiện đều hợp pháp.

[3] Về trách nhiệm hình sự: Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai các bị cáo đã khai tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và toàn bộ các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Do đó có đủ căn cứ kết luận: Bị cáo Đàm Thị M đã phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự; bị cáo Chu Mạnh B đã phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự, như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, hành vi đó đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tín dụng. Hành vi mà các bị cáo thực hiện khiến cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn và gây bất bình trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng xấu đến công tác đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội.

[5] Trong vụ án này, bị cáo Đàm Thị M thực hiện hành vi với vai trò đồng phạm cùng bị cáo Chu Mạnh B, nhưng là đồng phạm giản đơn, cả hai đều thực hiện hành vi với vai trò là người thực hành, cùng hưởng chung lợi nhuận thu được trong vai trò đồng phạm. Ngoài ra, bị cáo Đàm Thị M còn tự thực hiện riêng và hưởng lợi nhuận riêng, do vậy bị cáo Đàm Thị M vừa phải chịu trách

nhệm với vai trò đồng phạm chung cùng bị cáo Chu Mạnh B, đồng thời phải chịu trách nhiệm riêng đối với hành vi mà bị cáo tự thực hiện. Trong vụ án này, các bị cáo đều là người có đầy đủ năng lực pháp luật hình sự, ý thức được hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự bị pháp luật nghiêm cấm, nhưng do háms lợi nhuận cao nên các bị cáo vẫn cố ý thực hiện.

[6] Xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo thấy rằng: Bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B đều là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự. Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đều đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình; các bị cáo phạm tội lần này là lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nên các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với cả hai bị cáo đều không có. Tại phiên tòa, bị cáo Đàm Thị M xuất trình 01 biên lai nộp số tiền 1.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, nội dung ghi nộp khắc phục hậu quả; tuy nhiên số tiền bị cáo nộp khắc phục hậu quả không đáng kể so với hành vi bị cáo đã thực hiện, nên Hội đồng xét xử không xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ mà chỉ xác nhận việc bị cáo đã nộp số tiền trên.

[7] Trên cơ sở xem xét, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, vai trò của từng bị cáo, cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của từng bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội cũng đủ để giáo dục các bị cáo và đảm bảo tính răn đe phòng ngừa chung, đồng thời thể hiện được sự khoan hồng của Nhà nước.

[8] Về hình phạt bổ sung: Phạt bổ sung mỗi bị cáo số tiền là 30.000.000 đồng để sung ngân sách Nhà nước.

[9] Đối với số tiền nợ gốc mà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã trả cho các bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B tổng là 272.400.000 đồng và số tiền 167.600.000 đồng nợ gốc bị cáo Đàm Thị M tự sử dụng riêng để cho vay mà người vay đã trả, xác định đây là công cụ phương tiện phạm tội nên truy thu đối với các bị cáo để sung ngân sách Nhà nước.

[10] Đối với số tiền lãi thu được tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự, tuy không bị tính xác định trách nhiệm hình sự nhưng là khoản tiền phát sinh từ hành vi phạm tội mà có nên cần truy thu đối với các bị cáo để sung ngân sách Nhà nước, cụ thể truy thu đối với bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B tổng số tiền là 8.002.811 đồng và truy thu riêng đối với bị cáo Đàm Thị M số tiền là 5.128.813 đồng để sung ngân sách Nhà nước.

[11] Đối với khoản tiền lãi thu lợi bất chính (vượt mức 20%/năm) mà các bị cáo đã thu của người vay là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, nay các bị cáo phải liên đới có trách nhiệm trả lại cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, cụ thể gồm: Trả cho bà Phương Thị N 27.139.701 đồng; trả lại cho bà Nông Thị T 20.461.627 đồng; trả cho chị Hoàng Thị P 28.145.864 đồng. Ngoài ra buộc bị cáo Đàm Thị M phải tự có trách nhiệm trả cho bà Phương Thị

N 2.226.025 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị L2 13.356.150 đồng; trả cho anh Lương Văn T 8.980.814 đồng; trả cho bà Trần Thị T1 4.452.050 đồng. Còn đối với số tiền 13.356.150 đồng bị cáo Đàm Thị M có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị L, tuy nhiên nay bà Lê Thị L tự nguyện sung ngân sách Nhà nước số tiền này, do vậy cần truy thu đối với bị cáo Đàm Thị M số tiền trên để sung ngân sách Nhà nước.

[12] Đối với số tiền nợ gốc mà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa trả hết cho các bị cáo, đây là tiền các bị cáo sử dụng thực hiện hành vi phạm tội, là giao dịch dân sự vô hiệu nên truy thu đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án số tiền này để sung vào Ngân sách nhà nước, cụ thể: Truy thu của bà Phương Thị N số tiền 35.000.000 đồng; truy thu của bà Nông Thị T số tiền 4.000.000 đồng; truy thu của chị Hoàng Thị P số tiền 28.600.000 đồng; truy thu của bà Nguyễn Thị L2 số tiền 6.400.000 đồng; truy thu của anh Lương Văn T số tiền 3.200.000 đồng; truy thu của bà Lê Thị L số tiền 7.800.000 đồng.

[13] Đối với anh Lộc Văn L1 là người được Đàm Thị M và Chu Mạnh B thuê đi thu tiền; quá trình điều tra xác định, không có căn cứ để xác định Lộc Văn L1 có liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B, cơ quan điều tra không đề nghị xử lý nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với người tên Phan Phúc C thể hiện trong giấy vay tiền là người cho vay. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn đã tiến hành xác minh, xác định: Tại địa chỉ số *, N, P, phường H, thành phố L không có ai tên là Phan Phúc C. Các bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B khai việc nói với người vay số tiền cho vay của Phan Phúc C là để tránh việc người vay không trả tiền, vì đa số đều là người quen, thực chất không có ai là Phan Phúc C.

[14] Đối với các bát họ mà Đàm Thị M vay ké với những người vay, xác định đó chỉ là thủ đoạn các bị cáo sử dụng nhằm tạo lòng tin với người vay và việc nói số tiền cho vay là của Phan Phúc C là để tránh việc người vay không trả tiền. Do đó, số tiền phát sinh từ các bát họ này không tính để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo. Ngoài ra, trong quyển sổ thu giữ của Đàm Thị M còn thể hiện khoản vay ngày 12/12/2021 của Ngô Thị T3, Nông Thị H1 mỗi người vay 10.000.000 đồng, tuy nhiên khoản vay này Đàm Thị M khai không tính lãi suất và Đàm Thị M không biết nhân thân, địa chỉ của những người này nên cơ quan điều tra không có căn cứ xác minh làm rõ.

[15] Về xử lý vật chứng: Đối với 10 quyển sổ có kích thước 7,6cm x 12,8cm có ghi các chữ và số (trong đó 07 quyển sổ có bìa trước màu đen và 03 quyển sổ không có bìa) + 01 quyển sổ bìa cứng giả da màu đen, bên trong có nhiều tờ bị xé, xác định đây là sổ sách, giấy tờ ghi chép các khoản vay, là chứng cứ trong vụ án, nên các tài liệu trên được lưu theo hồ sơ vụ án. Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 11 màu đen, số IMEI 350308222523741 thu của bị cáo Chu Mạnh B và 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO ROM, vỏ màu đỏ đen, số IMEI 1: 865950049494677, trong có 01 thẻ sim Viettel số

0374.385.309 thu của anh Lộc Văn L1, xác định không liên quan đến vụ án nên trả lại cho bị cáo Chu Mạnh B và anh Lộc Văn L1.

[16] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[17] Về án phí: Các bị cáo là người bị kết án phải chịu án phí hình sự sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[18] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về điều luật áp dụng:

Áp dụng khoản 2, 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 46; Điều 50; Điều 54; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đàm Thị M.

Áp dụng khoản 1, 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 36; Điều 46; Điều 50; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Chu Mạnh B.

Căn cứ khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 106; khoản 2 Điều 136; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Điều 123, 131 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Đàm Thị M phạm Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự;

Tuyên bố bị cáo Chu Mạnh B phạm Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự;

3. Về hình phạt:

3.1. Xử phạt bị cáo Đàm Thị M 09 (chín) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 (mười tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Đàm Thị M cho Ủy ban nhân dân phường C2, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường C2, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp bị

cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3.2. Xử phạt bị cáo Chu Mạnh B 02 (hai) năm cải tạo không giam giữ, thời hạn tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Không áp dụng biện pháp khấu trừ thu nhập đối với bị cáo Chu Mạnh B.

Giao bị cáo Chu Mạnh B cho Ủy ban nhân dân phường C2, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường C2, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

3.3. Phạt bổ sung các bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B mỗi bị cáo 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) để sung ngân sách Nhà nước.

Xác nhận ngày 26/8/2022 Bị cáo Đàm Thị M đã nộp số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo biên lai nộp tiền số AA/2021/0001123 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

4. Về biện pháp tư pháp:

4.1. Truy thu đối với bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B tổng số tiền là 272.400.000 đồng (hai trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm ngàn đồng) và truy thu riêng đối với bị cáo Đàm Thị M số tiền 167.600.000 đồng (một trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm ngàn đồng) để sung ngân sách Nhà nước.

4.2. Truy thu sung ngân sách Nhà nước số tiền lãi tương ứng với mức 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự, đối với bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B tổng là 8.002.811 đồng (tám triệu không trăm linh hai ngàn tám trăm mười một đồng) và truy thu riêng đối với bị cáo Đàm Thị M số tiền là 5.128.813 đồng (năm triệu một trăm hai mươi tám ngàn, tám trăm mười ba đồng).

4.3. Buộc bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B cùng liên đới chịu trách nhiệm trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, gồm: Trả cho bà Phương Thị N số tiền 27.139.701 đồng (hai mươi bảy triệu một trăm ba mươi chín ngàn bảy trăm linh một đồng); trả lại cho bà Nông Thị T số tiền 20.461.627 đồng (hai mươi triệu bốn trăm sáu mươi một ngàn sáu trăm hai mươi bảy đồng); trả lại cho chị Hoàng Thị P số tiền 28.145.864 đồng (hai mươi tám triệu một trăm bốn mươi lăm ngàn tám trăm sáu mươi bốn đồng).

4.4. Buộc bị cáo Đàm Thị M có trách nhiệm trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, gồm: Trả lại cho bà Phương Thị N số tiền 2.226.025 đồng (hai triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn không trăm hai mươi lăm đồng); trả lại cho bà Nguyễn Thị L2 số tiền 13.356.150 đồng (mười ba triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn một trăm năm mươi đồng); trả lại cho anh Lương Văn T số tiền 8.980.814 đồng (tám triệu chín trăm tám mươi ngàn, tám trăm mười

bốn đồng); trả lại cho bà Trần Thị T1 số tiền 4.452.050 đồng (bốn triệu bốn trăm năm mươi hai ngàn không trăm năm mươi đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu bên phải thi hành chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Lãi suất phát sinh chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nộp lại số tiền gốc chưa trả để sung vào ngân sách Nhà nước, cụ thể: Bà Lê Thị L nộp lại số tiền là 7.800.000 đồng (bảy triệu tám trăm ngàn đồng); bà Phương Thị N nộp lại số tiền là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng); bà Nông Thị T nộp lại số tiền là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng); chị Hoàng Thị P nộp lại số tiền là 28.600.000 đồng (hai mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng); bà Nguyễn Thị L2 nộp lại số tiền là 6.400.000 đồng (sáu triệu bốn trăm ngàn đồng); anh Lương Văn T nộp lại số tiền là 3.200.000 đồng (ba triệu hai trăm ngàn đồng). Truy thu đối với bị cáo Đàm Thị M số tiền 13.356.150 đồng (mười ba triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn một trăm năm mươi đồng) (khoản tiền của bà Lê Thị L) để sung ngân sách Nhà nước.

6. Về xử lý vật chứng:

6.1. Trả lại 01 điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 11 màu đen, số IMEI 350308222523741 đã qua sử dụng cho bị cáo Chu Mạnh B; trả lại 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO ROM, vỏ màu đỏ đen, số IMEI 1: 865950049494677, trong có 01 thẻ sim Viettel số 0374.385.309 đã qua sử dụng cho anh Lộc Văn L1. *(Vật chứng trên hiện đang được lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 18/7/2022).*

6.2. Lưu theo hồ sơ vụ án, gồm: 10 quyển sổ có kích thước 7,6cm x 12,8cm có ghi các chữ và số; trong đó 07 (bảy) quyển sổ có bìa trước màu đen và 03 (ba) quyển sổ không có bìa + 01 quyển sổ bìa cứng giả da màu đen, bên trong có nhiều tờ bị xé.

7. Về án phí: Buộc các bị cáo Đàm Thị M và Chu Mạnh B mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước.

8. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu

thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND Tp Lạng Sơn, T. Lạng Sơn;
- Công an Tp Lạng Sơn, T. Lạng Sơn;
- Chi cục THADS Tp Lạng Sơn, T. Lạng Sơn;
- Bị cáo, người có quyền lợi NVLQ;
- UBND P. C2, TP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Công an P. C2, TP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thanh